

## 7

## Chia Loại Tiếng Hán-Việt

Trong tiếng Việt có rất nhiều tiếng mượn của Tàu. Sự vay-mượn xảy ra từ hơn hai nghìn năm trước, có thể từ năm 111 trước dương-lịch, khi người Việt bị bắt buộc tiếp-nhận ảnh-hưởng của Tàu. Thời-kì này kéo dài 150 năm (từ năm 111 trước dương-lịch tới năm 39). Sau mấy năm độc-lập, năm 43 người Việt bị lệ-thuộc người Tàu lần thứ hai. Lần này kéo dài 501 năm (43-544). Hơn nửa thế-kỉ sau lại bị thêm một lần nữa. Lần này kéo dài 337 năm (602-939). Những người Tàu sang xâm-chiếm nói nhiều thứ tiếng khác nhau, trong đó nhất-định phải có tiếng nói ở kinh-đô<sup>6</sup>. Theo thời-gian tiếng nói cũng thay-đổi: Tiếng Tàu năm 111 trước dương-lịch và tiếng Tàu năm 939 không còn giống nhau nữa. Chính vì vậy mà những tiếng người Việt mượn của Tàu gồm có tiếng Hán-Việt và những tiếng có âm giông-giống tiếng Hán-Việt.

Tiếng Hán-Việt là thứ tiếng Tàu người Việt dùng trong việc hành-chính và giáo-dục từ năm 939 đến đầu thế-kỉ 20 - thường là tiếng Tàu vào đời nhà Đường bên Tàu. Còn những tiếng có âm giông-giống tiếng Hán-Việt có thể là tiếng mượn có trước hay có sau đó, hoặc là những tiếng mượn được đọc trại đi.

Riêng trong tiếng Hán-Việt, có những tiếng chúng ta có thể nhận ra ngay, có những tiếng không nhận ra được. Nhìn bao-quát, có thể thấy mấy loại sau đây:

- Những tiếng Hán-Việt thường thấy trong tiếng Việt
- Những tiếng Hán-Việt đã được Việt-Nam-hoá hoàn-toàn
- Những tiếng Hán-Việt đã được Việt-Nam-hoá một phần

<sup>6</sup> Gần suốt ba thời-kì nước Việt bị chiếm-đóng, kinh-đô của Tàu là Trường-an 長安, nay thuộc huyện Trường-an, tỉnh Thiểm-tây 陝西. Trong thời-kì thứ hai (43-544), dù rằng bên Tàu có khi bị chia năm xẻ bảy, nhưng nước Việt vẫn bị lệ-thuộc. Thời ba nước (Tam-quốc 三國) đánh nhau, nước Việt thuộc quyền cai-trị của Đông-Ngô 東吳 (222-256). Đông-Ngô đóng đô ở Kiến-nghiệp 建業, thuộc huyện Giang-ninh 江寧, tỉnh Giang-tô 江蘇. Thời Nam-bắc-triều 南北朝 (420-589), nước Việt bị thuộc quyền của Nam-triều từ năm 420. Đến năm 544 mới giành lại được độc-lập. Nam-triều gồm có Tống 宋 (420-479), Tề 齊 (479-502), Lương 梁 (502-557) [Người Việt giành được độc-lập vào gần cuối đời nhà Lương] và Trần 陳 (557-589), kinh-đô là Kiến-khang 建康, tức là Kiến-nghiệp 建業 thời Tam-quốc, nay là Nam-kinh 南京. Như vậy, trong tiếng Hán-Việt thế nào cũng có dấu-vết của tiếng Trường-an và tiếng Nam-kinh ngày xưa.

- Những tiếng Hán-Việt có thể có liên-hệ với tiếng Nôm
- Những tiếng Hán-Việt của người Việt
- Những tiếng Hán-Việt trong sách-vở
- Những tiếng Hán-Việt chưa thông-dụng
- Những tiếng Hán-Việt chơi chữ
- Những tiếng Hán-Việt phiên-âm
- Những tiếng Hán-Việt của thời-đại mới

### 7.1. Những tiếng Hán-Việt thường thấy trong tiếng Việt

Trong đời sống hàng ngày, trong những câu nói hàng ngày, có người thích dùng tiếng Hán-Việt, có người không thích dùng tiếng Hán-Việt. Thông-thường người thông-hiểu tiếng Hán-Việt, thường chỉ dùng những tiếng Hán-Việt đã quen dùng và dễ hiểu.

Thí-dụ : *Hôm qua em đi hái dâu,  
Gặp hai anh ấy ngồi câu thạch-bàn.  
Hai anh đứng dậy hỏi-han.  
Hỏi rằng: "Cô ấy vội-vàng đi đâu?"  
Thưa rằng: "Em đi hái dâu."  
Hai anh mở túi đưa trầu cho ăn.  
Thưa rằng: "Bác mẹ em răn:  
Làm thân con gái chớ ăn trầu người."  
(Ca-dao)*

Bài ca-dao này chỉ có một lời (thạch-bàn) là tiếng Hán-Việt, tuy ít thấy nhưng có thể đoán ra được. Vì **thạch** 石 là đá, **bàn** 磐 là tảng đá lớn.

7.1.1. Trong tiếng Việt có nhiều tiếng Hán-Việt mà hiện nay dù muốn thay-thế bằng tiếng Việt hoàn-toàn [tiếng Việt-Nôm, tiếng Nôm] cũng không thay-thế được. Nếu gượng-gượng sẽ mất tự-nhiên hoặc khó hiểu. Thí-dụ: ý-kiến, oán-trách, tương-tư, hào-hiệp, hoạn-nạn, nguy-hiểm, Việt-Nam, xã-hội, kinh-tế, triết-lí, nhân-văn, khoa-học, kỹ-thuật, văn-hoá, văn-minh, văn-học, học-thuật, hoá-học...

Một số lời (Hán-Việt) có nghĩa trong tiếng Việt nhưng cho tới nay chưa có người nào muốn thay thế bằng tiếng Việt. Thí-dụ: *tương-tư*. Tương-tư 相思 có nghĩa là "nhớ nhau, nghĩ tới nhau". Tuy nhiên, người ta thường nói "Nó ốm tương-tư." (Có thể có người giải-thích "Vì nó nhớ người yêu của

nó mà phát ồm." hay là "Vì chúng nó nhớ nhau mà phát ồm.") Nhưng không ai nói \*"Nó ồm nhớ nhau." <sup>7</sup>.

Có rất nhiều tiếng Hán-Việt loại này có gốc là tiếng Hán-Hoà, do người Nhật đặt ra, rồi người Tàu và người Việt mượn lại. Thí-dụ: *trừu-tượng, văn-hoá, văn-học, lịch-sử, xã-hội, khoa-học, hoá-học, xí-nghiệp, bảo-hiểm...*

7.1.2. Có những tiếng Hán-Việt thường dùng, có tiếng Nôm cùng nghĩa. Nhưng cả hai đều được dùng, như: *tri-ân* 知恩 (*nhớ ơn*), *hân-hoan* 欣歡 (*vui-mừng*), *hi-vọng* 希望 (*trông-mong*), *tình-nhân* 情人 (*người yêu*), *gia-giảm* 加減 (*thêm-bớt*), *giản-dị* 簡易 (*dễ-dàng*)...

Đôi khi cả tiếng Hán-Việt cả tiếng Nôm cùng nghĩa đi với nhau.

Thí-dụ: *Việc giản-dị dễ-dàng như thế mà nó làm không xong.*

7.1.3. Có những tiếng Hán-Việt thường dùng, tuy có tiếng Nôm cùng nghĩa, nhưng vẫn được dùng luôn, như: *ám, lí, ngưng chiến...*

ám	暗	(mờ)
báo	豹	(beo)
hiền	賢	(lành)
lí	理	(lẽ)
lang	狼	(sói)
lực	力	(sức)
nghi	疑	(ngờ)
tuyển	選	(lựa)
ứ	淤	(đọng)
vị	味	(mùi)
giản-dị	簡易	(dễ-dàng)
ngưng-chiến	凝戰	(ngừng đánh)
thệ	誓	(thề)
thông-minh	聰明	(sáng-suốt)

Đôi khi cả tiếng Hán-Việt cả tiếng Nôm cùng nghĩa đi với nhau.

Thí-dụ 1: *Với lí-lẽ như vậy, ai mà tin được!?*

Thí-dụ 2: *Đừng làm việc mờ-ám thì lương-tâm không bị cắn-rứt.*

Thí-dụ 3: *Hôm nay ở nhà hát lớn có cuộc tuyển-lựa ca-sĩ.*

<sup>7</sup> Dấu \* ở trước một câu, một lời, một tiếng để chỉ không có trong tiếng Việt, hay chưa thấy ai nói như vậy.

Thí-dụ 4: Ông ta là người rất thông-minh sáng-suốt.

Thí-dụ 5: Để công việc ứ-động như thế này tức là có ý-định đòi thêm nhân-viên..

7.1.4. Có những tiếng Hán-Việt thường dùng, tuy có tiếng Nôm tương-ứng, nhưng hai nghĩa được hiểu khác nhau (dù rằng có liên-hệ với nhau), như: đầu, tham, quý, quá...

đầu	頭	(764)	(sỏ)	
tham	貪	(645)	(ham)	
quý	貴	(646)	(sang)	
quá	過	(686)	(qua)	[quá 過, ngộ 遇]

## 7.2. Những tiếng Hán-Việt đã được Việt-hoá hoàn-toàn

Trong tiếng Việt có một số tiếng Hán-Việt rất thông-dụng mà gần như rất ít người biết là tiếng Hán-Việt.

Thí-dụ 1: To đầu mà đại.

**Đầu 頭** là tiếng Hán-Việt.

Thí-dụ 2: Mặc quần-áo bản-thủ như vậy mà đi nhà thờ hả?

**Quần-áo 裙襖, như 如** là tiếng Hán-Việt.

Chúng ta có thể gọi những tiếng Hán-Việt loại này (đầu 頭, quần 裙, áo 襖, khố 褲, thật 實, giả 假, không 空, ác 惡, hiền 賢, tạm 暫...) là tiếng Hán-Việt đã bị Việt-hoá hoàn-toàn.

Đôi khi cả tiếng Hán-Việt cả tiếng Nôm cùng nghĩa đi với nhau.

Thí-dụ: Bố tôi là người rất hiền-lành.

(Hiền 賢 = lành)

Tuy-nhiên, có khi tiếng Hán-Việt và tiếng Nôm đi với nhau, nghĩa trở thành khác đi.

Thí-dụ: Phải bắt cho được thằng đầu-sỏ bọn cướp này thì dân chúng mới đỡ khổ.

**Đầu 頭** có nghĩa là sỏ. Nhưng khi đầu-sỏ đi với nhau, nghĩa có ý xấu. Người Việt nói đầu-sỏ bọn cướp, không ai nói \*Tổng-thống là người đầu-sỏ của một nước.

### 7.3. Những tiếng Hán-Việt đã được Việt-hoá một phần

Trong tiếng Việt có nhiều lời cùng nghĩa và rất gần nhau về âm-thanh, như: *tương-tự* và *tương-tợ*. Tại sao vậy? Đây là một lối giải-thích: **tự** được Việt-hoá thành **tợ**. Vì vậy, **tương-tự** trở thành **tương-tợ**.

Một số thí-dụ khác:

<u>Tiếng Hán-Việt</u>		<u>Tiếng Hán-Việt đã được Việt-hoá một phần</u>
khiêm-nhượng	謙讓	khiêm-nhường
cảm-ân	感恩	cảm ơn
ân-nghĩa	恩義	ơn-nghĩa
tư-tưởng	思想	tơ-tưởng (nghĩa khác với tư-tưởng)
thường-dụng	常用	thường dùng

Đôi khi Việt-hoá cả hai thành-phần:

cảm-ân	感恩	cám ơn
--------	----	--------

### 7.4. Những tiếng Hán-Việt có thể có liên-hệ với tiếng Nôm

Ở phần trên, chúng ta có mấy thí-dụ về tiếng Hán-Việt được Việt-hoá một phần, thí-dụ **tương-tự** được Việt-hoá một phần thành **tương-tợ**. Có phải **tự** được Việt-hoá thành **tợ** không? Có lẽ sau này chúng ta cần phải tìm-hiểu cẩn-thận hơn để tìm ra sự thật. Hiện nay, chúng ta có thể tạm nói là: các tiếng Hán-Việt như **tự** có liên-hệ với một tiếng Nôm [tiếng Việt hoàn-toàn hay đã trở thành tiếng Việt]. Đó là **tợ**.

Thí-dụ:

<u>Tiếng Hán-Việt</u>		<u>Tiếng Nôm</u>
ân	恩	ơn
bá	伯	bác
bản, bổn	本	vốn
bắc	北	bác
biên	邊	bên
cá	個	cái
cảm	感	cám
can	肝	gan
cầm	錦	gám

cũu	舅	cậu
chủ	主	chúa
dụng	用	dùng
đảm	膽	đỡm
hận	恨	hằn
khê	溪	khe
long	龍	rồng
li	離	lia
lí	理	lẽ
lợi	利	lời
ma	磨	mài
nam	南	nôm, nôm
nghi	疑	ngờ
nhượng	讓	nhường
tán	散	tan
ti	絲	tơ
tín	信	tin
tư (trong tư-tưởng)	思想) 思	tơ (trong tơ-tưởng)
tự	似	tợ
tự	序	tựa (bài tựa)
thành(-thị)	城	thiềng(-thị)
thảm	沈	thắm, ngấm
thiết	切	xiết, siết
thi	詩	thơ
trảm	斬	chém
trản	盞	chén
vị	爲	vì
việt	越	vượt

Những tiếng Nôm này có thể không phải là tiếng Nôm thuần-tuý (hay tiếng Việt thuần-tuý) mà là những tiếng mượn của một vài thứ tiếng Tàu nào đó (tức là một vài thứ tiếng có họ-hàng với tiếng Hán-Việt).

## 7.5. Những tiếng Hán-Việt của người Việt

Đó là những tiếng Hán-Việt có thêm nghĩa mới (có thể có liên-hệ với nghĩa chính, nhưng nghĩa mới được dùng nhiều hơn). Thí-dụ: *lich-sự, tử-tế, văn-tự, bần-tiện, cơ-khổ, thương-hại...*

	<u>Nghĩa trong tiếng Hán-Việt</u>	<u>Nghĩa trong tiếng Việt</u>
<b>lich-sự</b> 歷事	tùng trải việc đời	1. lễ-phép, có lễ-phép 2. nhã-nhận, biết cách đối-xử 3. có dáng vẻ của người loại 1 và 2
<b>tử-tế</b> 仔細	xem-xét tỉ-mỉ, kĩ-lưỡng, chu-đáo	1. có lòng tốt 2. săn-sóc cẩn-thận 3. đàng-hoàng
<b>văn-tự</b> 文字	chữ viết	1. giấy nợ, giấy bán nhà bán đất 2. giao-kèo

Có lẽ người Việt nên có thêm loại tiếng Hán-Việt này hơn là mở từ-điển của Tàu hay của Nhật rồi vay-mượn một cách mù-quáng.

## 7.6. Những tiếng Hán-Việt trong sách-vở

7.6.1. Năm 939, người Việt thoát khỏi nanh-vuốt của Tàu, nhưng vì chữ viết thừa xưa đã mất, chữ Nôm có thể đã có nhưng chưa được biết tới nhiều, nên đã phải dùng chữ Hán làm phương-tiện trong hệ-thống hành-chính và giáo-dục. Các giấy-tờ phải dùng chữ Hán, ghi-chép mọi việc bằng chữ Hán, học-hành và thi-cử bằng chữ Hán. Rồi đến thơ-văn cũng bằng chữ Hán. Có những thời, có nhiều người quá-khích, coi chữ Hán như chữ thánh-hiền của một tôn-giáo mà họ gọi là đạo Khổng, Khổng-giáo, cửa Khổng... Khổng-tử được tôn làm “vạn-thế sư-biểu”, được thờ-phụng. Họ chống-đối các tôn-giáo khác<sup>8</sup>, khi thì đạo Bụt (đạo Phật), khi thì đạo Thiên-Chúa.

<sup>8</sup> Thí-dụ thời vua Lê-Thái-Tông (1434-1442):

Vua Lê-Thái-Tông, con của Lê-Thái-Tổ (Lê-Lợi) lên ngôi năm 11 tuổi. Mọi việc đều do quan phụ-chính Lê-Sát quyết-định. Tới năm mười lăm mười sáu, Lê-Thái-Tông đã có năm bà vợ lớn: Dương-Thị-Bí, Nguyễn-Thị-Anh, Ngô-Thị-Ngọc-Dao, Lê-Ngọc-Dao, Lê-Nhật-Lệ.

Bà Dương-Thị-Bí sinh con trai đầu tiên, đặt tên là Lê-Nghi-Dân (6-1439), Hơn nửa năm sau (21-1-1440), Lê-Nghi-Dân được phong làm thái-tử. Nhưng vì bà Dương-Thị-Bí kiêu-căng, lãng-loàn, nên bị giáng xuống làm thứ dân; Lê-Nghi-Dân bị giáng xuống làm Lạng-son-vương. Nhờ vụ này, con bà Nguyễn-Thị-Anh là Lê-Bang-Cơ (sinh năm 1441) được phong làm thái-tử. Đến năm 1442, Bang-Cơ lên ngôi, tức là vua Lê-Nhân-Tông.

Bà Lê-Ngọc-Dao là con Lê-Sát, người có công lớn trong công-cuộc kháng-chiến chống quân Minh. Năm 1429, Lê-Lợi cho khắc tên 93 vị khai-quốc công-thần, Lê-Sát đứng thứ nhì. Trước khi Lê-Lợi mất, dặn-dò ông phò-tá Lê-Thái-Tông. Lê-Sát có tài, nhưng lắm kẻ thù. Những người này xúi vua Lê-Thái-Tông

Địa-vị độc-tôn của chữ Hán và của những người tôn-sùng Khổng-tử kéo dài tới đầu thế-kỉ 20. Chỉ có hai thời-kì ngắn-ngủi, chữ Nôm được chính-quyền để ý là đời nhà Hồ và đời Nguyễn Tây-Son.

### 7.6.2. Địa-vị của chữ Hán qua sự vay-mượn

Có nhiều lối vay-mượn. Dễ thấy nhất là hình-thức diễn-tả, cho tới nay, vẫn còn nhiều người dùng thể thơ Đường. Rồi đến điển-cổ. Càng dùng nhiều điển-cổ bao nhiêu, càng chứng tỏ mình học nhiều, đọc nhiều, biết nhiều sách-vở của Tàu bấy nhiêu.

#### Thí-dụ 1: Vay-mượn hình-thức thơ-văn - Thể Đường-luật

Một bài thơ của Trương Kế 張繼 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Phong-kiều Dạ Bạc 楓橋夜泊 (Bài 82B) theo thể thơ Đường 唐 bốn câu, mỗi câu 7 chữ, vần bằng:

<p>Nguyệt lạc, ô đê, sương mãn thiên. Giang phong, ngư hoả đối sầu眠. Cô-tô thành ngoại Hàn-san tự, Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.</p>	<p>月落烏啼霜滿天 江楓漁火對愁眠 姑蘇城外寒山寺 夜半鐘聲到客船</p>
---	--

Bản dịch của Trần-Trọng-San, cũng bốn câu, mỗi câu 7 chữ, vần bằng:

#### Ban Đêm Thuyền Đâu Bến Phong-kiều

Trăng tà, tiếng quạ lẩn sương rơi,  
Sầu đượm hàng phong, giấc lửa chài.  
Ngoài ải Cô-tô, chùa vắng-vẻ,  
Nửa đêm chuông vắng đến thuyền ai.

giết Lê-Sát. Rốt cuộc, Lê-Sát bị bắt buộc phải tự-tử, nhà cửa và vợ con bị tịch-thu. Con ông là Lê-Ngọc-Dao cũng bị phế. Không biết trong vụ hại người và giết người này, bà Nguyễn-Thị-Anh đự bao nhiêu phần.

Bà Lê-Nhật-Lệ, con Lê-Ngân, người đứng thứ tư trong bảng khai-quốc công-thần, được vua Lê-Thái-Tông phong làm Huệ-phi vào tháng 6 năm 1437. Tới tháng 11, có người tố-cáo Lê-Ngân thờ Phật Quan-âm (Quán-thế-âm) ở trong nhà, vua Lê-Thái-Tông bắt phải uống thuốc độc tự-tử, giáng Lê-Nhật-Lệ xuống làm Tu-dung (hàng thấp nhất của vợ vua). Vụ này chắc-chắn cũng có bàn tay của bà Nguyễn-Thị-Anh.

Chỉ vì thờ Phật Quan-âm mà bố vợ của vua phải uống thuốc độc tự-tử. Cái quá-khích của những người thờ Khổng-tử đã quá lố, quá-đáng, tàn-ác, vô-nhân-đạo... Và không phải chỉ có vậy, mỗi thời mỗi khác, mỗi thời một cách, cách nào cũng làm cho bao nhiêu người phải đau-khổ, bao nhiêu người mất mạng sống.



Thể thơ Đường, còn gọi là thể Đường-luật rất phổ-biến. Ngay những nhà thơ nổi tiếng về thơ chữ Nôm cũng có những bài theo thể Đường-luật rất hay. Thí-dụ, Trần-Tế-Xương (1870-1907):

Nào có ra gì cái chữ Nho,  
 Ông nghề, ông công cũng nằm co.  
 Sao bằng đi học làm thầy phán.  
 Sáng rượu sâm-banh, tối sữa bò.

Đến khi thơ mới ra đời, hình-thức của thể thơ Đường tuy có thay-đổi, nhưng vẫn còn dễ nhận. Thí-dụ, bài Buồn Thu của Hàn-Mặc-Tử Nguyễn-Trọng-Trí (1912-1940):

#### Buồn Thu

Ấp-úng không ra được nửa lời.  
 Tình thu bi-thiết lắm thu ơi!  
 Vội-vàng cánh nhạn bay đi trốn.  
 Hiu-hắt hơi may thoảng lại rồi.  
 Năm gắng đã không thành mộng được.  
 Ngâm tràn cho đỡ chút buồn thôi.  
 Ngàn trùng bóng liễu trông xanh ngắt.  
 Chỉ có thông kia chịu với trời.

Thí-dụ 2: Điển-cố 典故 - **Mượn chữ mượn lời**

Mấy câu trong Chinh-phụ Ngâm của Đặng-Trần-Côn:

<p>Hữu tâm thành hoá thạch,          Vô lệ khả <i>dǎng lâu</i>.          Hồi thủ trường đê <u>duyong-liều sắc</u>,  <u>Hối giao phu-tế mịch phong hầu</u>.          Bất thức li gia thiên lí ngoại,          Quân tâm hữu tự thiếp tâm phầu?<sup>9</sup></p>	<p>有心誠化石          無淚可登樓          回首長堤楊柳色          悔教夫壻覓封侯          不識離家千里外          君心有似妾心不</p>
--	---

<sup>9</sup> Hữu = có; tâm = tim, lòng; thành (626) = thành-thật, thật, tin; hoá (64) = biến-đổi, biến-đổi thành; thạch = đá. Hữu tâm thành hoá thạch 有心誠化石 = Có tấm lòng thật đã toan hoá đá.

mượn lời và mượn ý bài Khuê oán 閨怨 của Vương Xương-linh 王昌齡 vào đời nhà Đường 唐 bên Tàu:

<p>Khuê-trung thiếu-phụ bất tri sầu. Xuân nhật ngưng trang <i>thượng thuy-lâu</i>. Hốt kiến mạch đầu <i>dương-liễu sắc</i>, <i>Hối giao phu-tế mịch phong hầu</i>.<sup>10</sup></p>	<p>閨中少婦不知愁 春日凝妝上翠樓 忽見陌頭楊柳色 悔教夫婿覓封侯</p>
---	--

Vô lệ = không nước mắt (mượn ý chưa biết buồn [bất tri sầu]); khả (79) = được, có thể, khá; dâng = lên; lâu = lầu. Vô lệ khả dâng lâu 無淚可登樓 = Không nước mắt [chưa biết buồn], lên gác (để ngắm cảnh). [Không dịch chữ khả.]

Hồi thủ = quay đầu, ngoảnh đầu; trường đê = đê dài; dương-liễu = tên một loại liễu; sắc = màu, sắc, màu-sắc. Hồi thủ trường đê dương-liễu sắc = Ngoảnh đầu nhìn vẻ đẹp của hàng dương-liễu trên con đê dài. Hối = tiếc, hối-tiếc; giao = khuyên; phu-tế 夫婿 [夫婿] = chồng; mịch phong hầu = đi tìm công-danh. Hối giao phu-tế mịch phong hầu 悔教夫婿覓封侯 = Hối-tiếc đã khuyên chồng đi tìm công-danh.

Bất thức = chẳng hay, không biết; li gia = lìa nhà, xa nhà; thiên-lí = một nghìn dặm (dặm); ngoại = ngoài. Bất thức li gia thiên lí ngoại 不識離家千里外 = (1) Chẳng hay (chàng) ở chỗ xa nhà cả nghìn dặm. (2) Không biết lìa nhà đi ở ngoài nghìn dặm.

Quân tâm = lòng chàng; hữu = có; tự (20) = giống, giống như; thiếp tâm = lòng thiếp; phầu (2) = tiếng đứng ở cuối câu, dùng để hỏi với ý không chắc, giống như chăng, (hay) không. Quân tâm hữu tự thiếp tâm phầu? 君心有似妾心不 = (1) Không biết lòng chàng có giống lòng thiếp chăng? (2) Không biết lòng chàng có giống lòng thiếp hay không?

Đoàn-Thị-Điểm dịch là:

Lòng này hoá đá cũng nên,  
E không lệ ngọc mà *lên trông lâu*.  
Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương-liễu.  
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.  
Chẳng hay muôn sự ruổi-giong,  
Lòng chàng biết có như lòng thiếp chăng?

<sup>10</sup> Khuê-trung = trong phòng khuê; thiếu-phụ = người đàn bà trẻ, người vợ trẻ; bất tri = chẳng biết; sầu = buồn-rầu, sầu.

Xuân-nhật = ngày xuân; ngưng (47) = ngừng; trang = trang-điểm; ngưng trang: ngừng trang-điểm, trang-điểm xong; thượng = lên; thuy = màu xanh biếc; lâu = lầu; thuy-lâu = lầu màu xanh biếc, lầu biếc.

Hốt = chợt; kiến = thấy; hốt kiến = chợt thấy; mạch = đường nhỏ, (đường) bờ ruộng; đầu = đầu; mạch đầu = đầu đường; dương-liễu = tên một loại liễu; sắc = màu, sắc, màu-sắc.

Hối = tiếc, hối-tiếc; giao = khuyên; phu-tế = chồng; mịch phong hầu = đi tìm công-danh.

[1] Trong phòng khuê, (có một) người đàn bà còn trẻ chưa biết buồn là gì. [2] (Vào một) ngày xuân, (vừa) trang-điểm xong, (nàng) lên trên lầu biếc. [3] Chợt thấy màu-sắc dương-liễu ở đầu đường, [4] mới hối-tiếc đã khuyên chồng đi tìm công-danh.

Thương thúy lâu đổi thành đăng lâu. Dương-liễu sắc, hối giao phu-tế mịch phong hầu mượn nguyên văn.

Gần như hầu hết thơ văn của người Việt ngày xưa đều mượn ý, mượn lời và mượn truyện của Tàu. Càng mượn nhiều bao nhiêu càng được khen là đọc nhiều, học nhiều, biết nhiều, thuộc nhiều bấy nhiêu. Người xem cũng phải đọc nhiều, thuộc nhiều mới biết tác-giả mượn ở đâu và mượn của ai.

Lối vay mượn này hoàn-toàn một chiều, và có tính-cách ý-lại một cách hèn-kém. Người Việt mượn của Tàu, mà chẳng thấy người Tàu nào nổi tiếng mượn thơ-văn của người Việt. Nếu có câu nào được Tàu khen thì đã truyền hết đời này sang đời khác.

Đôi khi sự vay mượn rất cầu-kì, nếu không biết "điển" không thể nào hiểu được. Thí-dụ như hai câu của Nguyễn-Công-Trứ trong bài **Quen Thú Vấy-vùng**:

Di khuất trượng-phu ung bất bất.	移屈丈夫應不不
Bão an quân-tử tín vô vô.	飽安君子信無無

Tuy-nhiên, đối với những người chỉ cần biết một câu trong cuốn *Mạnh Tử* :

"Bần-tiện bất năng di, uy-vũ bất năng khuất" 貧賤不能移, 威武不能屈  
(Nghèo-hèn không đổi, uy-vũ không chịu khuất)

và một câu trong cuốn *Luận Ngữ*:

"Quân-tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an" 君子食無求飽, 居無求安  
(Người quân-tử ăn không cần no, ở không cần yên) <sup>11</sup>

có thể hiểu hai câu trên như thế này:

Bậc trượng-phu không nên vì nghèo-hèn mà thay-đổi (lí-tưởng, chí-hướng, lập-trường...), không nên vì uy-vũ mà chịu khuất-phục. Người quân-tử ăn không cần no, ở không cần yên.

Thí-dụ 3: Điển-cổ 典故 - **Mượn truyện**

Mấy câu trong *Đoạn-trường Tân-thanh* của Nguyễn-Du:

---

<sup>11</sup> ung (216) = nên; tín (26) = không sai lời hẹn; cầu (333) = tìm, kiếm, tìm-tòi, tìm-kiếm, tìm cho bằng được

Nàng rằng: “Hồng-diệp, xích-thằng.  
 Một lời cũng đã tiếng rằng tương-tri.  
 Đừng điều nguyệt nọ, hoa kia.  
 Ngoài ra, ai có tiếc gì với ai.”

Hồng-diệp là lá đỏ, xích-thằng là dây đỏ. Nếu hiểu là “Nàng trả lời: lá đỏ và dây đỏ...” thì chẳng biết Thuý-Kiều nói gì. Tuy-nhiên nếu hiểu qua điển-cổ thì lại thấy lời nói khéo-léo dễ thương.

**Hồng-diệp** 紅葉 (= lá đỏ) là **truyện Vu Hựu** vào đời nhà Đường bên Tàu. Một hôm, thơ-thần bên dòng nước từ hoàng-cung chảy ra, Vu Hựu nhặt được một chiếc lá đỏ, trên đó có một bài thơ. Chàng thương-cảm nỗi lẻ-loi buồn-tủi của người cung-nữ, hoạ lại nguyên vận, rồi thả vào cung. Cũng là việc ngẫu-nhiên, người cũ nhận được. Đến khi được cho về lấy chồng, nàng gặp Vu Hựu. Nàng đưa cho chàng xem chiếc lá đỏ vẫn giữ làm kỉ-niệm.

**Xích-thằng** 赤繩 (= dây đỏ) là **truyện Vi Cố** vào đời nhà Đường bên Tàu. Một buổi tối, Vi Cố thấy một ông già ngồi đọc sách dưới ánh trăng (nguyệt lão 月老) bên cạnh có một cái túi. Nó lân-la tới hỏi. Ông già cho biết: sách ghi-chép việc hôn-nhân trong thiên-hạ, túi đựng dây đỏ để buộc những người sẽ thành vợ thành chồng với nhau. Vi Cố hỏi thêm: Sau này con lấy ai? Ông già chỉ về phía một con bé con mặt mũi nhếch-nhác bẩn-thỉu, đang chạy theo sau một người đàn bà rách-rưới, rồi nói: Con bé kia kìa.

*“Làm sao con ăn mày này là vợ mình được.”* Vi Cố không chịu; nó tìm cách giết con bé.

Thời-gian qua đi, bao nhiêu thay-đổi. Vi Cố thi đỗ làm quan, lấy vợ xinh-đẹp, con nhà quyền-thế. Một hôm, chàng hỏi vợ: Tại sao ở chân tóc em có vết sẹo to thế? Cô vợ kể lại: Ngày em còn nhỏ, nhà nghèo lắm, mẹ em phải làm đầu tắt mặt tối mà vẫn không đủ ăn. Đi thì đi từ sáng sớm, chiều tối mịt hai mẹ con mới dắt-dú nhau về. Một hôm đi qua chỗ vắng, bị một tên đốn-mạt ném đá vào đầu, tưởng đã chết rồi...

Qua ý-nghĩa của điển-cổ, bốn câu trên có thể hiểu như sau:

*Nàng trả lời: “Đã biết nhau, đã gắn-bó thề-nguyên với nhau, thì ngoài việc trai gái bậy-bạ ra, chúng mình có tiếc gì nhau đâu.”*

**Thí-dụ 4: Điển-cổ 典故 - Dịch thơ Đường**

Hai câu trong *Truyện Kiều* của Nguyễn-Du:

Trước sau nào thấy bóng người,  
 Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Câu trên mượn ý câu thứ ba, câu dưới dịch câu thứ tư trong bài Đề Tích Sở Kiến Xứ 題昔所見處 của Thôi Hộ 崔護 vào đời nhà Đường 唐 bên Tàu.

Khứ niên kim nhật thử môn trung. Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong. <sup>12</sup>	去年今日此門中 人面桃花相映紅 人面不知何處去 桃花依舊笑東風
---	--

Khứ niên kim nhật thử môn trung. Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong.	Vào ngày này năm ngoái, trong cửa này (có một người đẹp) nét mặt và màu hoa đào rọi lên nhau. Người đó (bây giờ) không biết đi đâu. (Cảnh vật thì vẫn vậy,) hoa đào vẫn như xưa, vẫn cười với gió xuân.
---	---

Điển-cổ (còn gọi là điển-tích) trong thơ-văn của người Việt nhiều đến độ dù là người có sức học uyên-thâm cũng có khi phải mở sách mới biết được ý-nghĩa. Tới thế-kỉ 20, chữ Quốc-ngữ thay-thế chữ Nôm và chữ Hán, rất nhiều tác-phẩm viết bằng chữ Nôm và chữ Hán được viết lại bằng chữ Quốc-ngữ. Hầu hết đều có chú-thích những chữ khó và điển-cổ.

## 7.7. Những tiếng Hán-Việt chưa thông-dụng

Người học chữ Hán nhiều thích dùng điển-cổ (hay điển-tích), người biết ít chữ Hán thích dùng chữ cầu-kì. Vì không biết nhiều, không hiểu thấu, nên đôi khi cũng sai.

<sup>12</sup> Đề (765) = viết lên chỗ nào đó để người khác biết; tích = xưa; sở-kiến = mình thấy; xứ (581-582) = nơi; Đề tích sở kiến xứ 題昔所見處 = Viết ở chỗ trông thấy ngày trước, đề ở chỗ trông thấy ngày trước; Khứ niên = năm ngoái; kim nhật = ngày này; thử môn trung = trong cửa ấy; Nhân diện = mặt người; đào hoa = hoa đào; tương ánh hồng = màu đỏ tươi rọi lên nhau; Bất tri = không biết; hà xứ khứ? = đi nơi nào? Y cựu = như cũ; tiếu = cười, cười với; đông phong = gió đông [gió từ phía đông thổi tới, gió xuân]; tiếu đông phong = cười với gió đông, cười với gió xuân. Đào hoa y cựu tiếu đông phong 桃花依舊笑東風 = hoa đào vẫn như xưa (vẫn vậy), vẫn cười với gió xuân.

Thông-thường, người lớn tuổi dùng nhiều tiếng Hán-Việt hơn người trẻ; người hay tiếp-xúc với giới trí-thức và cơ-quan nhà nước dùng nhiều tiếng Hán-Việt hơn người chỉ lo việc đồng-áng.

### Những tiếng Hán-Việt thường nghe nói:

<b>son hào hải vị</b> 山肴海味	món ăn ngon (ở núi và ở biển)
<b>son minh hải thệ</b> 山盟海誓	chỉ núi mà hẹn, chỉ biển mà thề
<b>minh sơn thệ hải</b> 盟山誓海	hẹn với núi, thề với biển
<b>loan phượng hoà minh</b> 鸞鳳和鳴	chim loan và chim phượng cùng hót (vợ chồng hoà-thuận)
<b>thuỷ chung như nhất</b> 始終如一	trước sau như một, trước thế nào sau như vậy

Có nhiều **nhóm tiếng Hán-Việt** được nói theo **thứ-tự của tiếng Việt**:  
**văn-tự quốc-gia** (tiếng Hán-Việt: quốc-gia văn-tự 國家文字)

**hoa quân-tử** (tiếng Hán-Việt: quân-tử hoa 君子花)

**thời-đại hoàng-kim** (tiếng Hán-Việt: hoàng-kim thời-đại 黃金時代)

Có nhiều **nhóm đã được dịch sang tiếng Việt**:

**lá ngọc cành vàng, cành vàng lá ngọc** (HV: kim chi ngọc diệp 金枝玉葉)

**cha mẹ dân** (HV: dân chi phụ mẫu 民之父母)

**thề non hẹn biển** (HV: son minh hải thệ 山盟海誓)

**trước sau như một** (HV: thuỷ chung như nhất 始終如一)

Vì dùng nhiều và **không hiểu rõ nghĩa nên đôi khi cũng sai**:

Thí-dụ 1 (**nói sai**): Đáng lẽ phải nói là dân chi phụ mẫu 民之父母 (cha mẹ dân), lại nói là phụ mẫu chi dân.

Thí-dụ 2 (**hiểu lầm**): Thông-minh nhất nam-tử 聰明一男子 là một người con trai thông-minh, lại hiểu lầm là thông-minh nhất là người con trai.

## 7.8. Những tiếng Hán-Việt chơi chữ

Tiếng Hán-Việt không phải chỉ được dùng như tiếng mượn mà còn dùng để chơi chữ.

Chơi chữ là gì?

Cách giải-thích dễ nhất là dùng thí-dụ:

Thí-dụ 1: Một vế của câu đối: **Cô Miên ngủ một mình.**

Cô Miên là một cô gái tên là Miên.

Cô Miên ngủ một mình = Người con gái tên là Miên ngủ một mình.

Cô miên (tiếng Hán-Việt) 孤眠 = ngủ một mình.

Người muốn đối câu trên cũng phải nghĩ ra câu nào có hai ý-nghĩa. Một nghĩa tiếng Việt (Giống như: Cô Miên ngủ một mình), một nghĩa tiếng Hán-Việt đi đôi với ý-nghĩa trong tiếng Việt (Cô miên = ngủ một mình). Ngoài ra còn phải đối cả về bằng trắc nữa.

Thí-dụ 2: **Da trắng vỗ bì-bạch.**

Da = bì 皮, trắng = bạch 白.

Bì-bạch là tiếng bắt chước tiếng động khi vỗ lên da thịt. Lại phải nhớ bì 皮 = da, bạch 白 = trắng, nhưng bì-bạch không phải là da trắng mà chỉ là tiếng bắt chước âm-thanh vỗ trên da.

Thí-dụ 3: **Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc.**

**Phận liễu sao đã nảy nét ngang.**

Duyên thiên 天 là duyên trời (chuyện hôn-nhân, việc lấy vợ lấy chồng).

Thiên 天 nhô đầu dọc 夫 là chữ phu 夫 (= chồng).

Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc = chưa có chồng.

Phận liễu 了 là đàn bà con gái.

Liễu 了 + nét ngang 一 = tử 子 (=con)

đà = đã

Phận liễu sao đã nảy nét ngang = Còn là con gái sao đã có con! [Ngày xưa ở nước Việt là một đại-họa, làm nhục-nhã cho cả một dòng họ.]

Duyên thiên 天 chưa thấy nhô đầu dọc 夫.

Phận liễu 了 sao đã nảy nét ngang 子.

= Chưa có chồng mà sao đã có con!?

Thí-dụ 4: **Mộc-tồn là gì?**

Mộc 木 = cây; tồn 存 = còn.

Mộc tồn = cây còn (nghĩa từng chữ, không phải là nghĩa của tiếng Hán-Việt)

Cây còn nói lái lại là con cây. Con cây là con chó.

Mộc-tồn → cây còn → con cây → con chó

Thí-dụ 5: **Đại-phong**

Một người đến thăm chùa, được chú tiểu dẫn đi vãn-cảnh. Tới một buồng nhỏ có rất nhiều lọ đủ cỡ, lọ nào cũng có hai chữ ĐẠI PHONG 大風. Khách hỏi: Đại-phong là gì? Chú tiểu trả lời: Thừa đó là lọ tương. Khách không hiểu, chú tiểu giải-thích: Đại phong là gió to. Gió to thì tương lo. Tương lo nói lái lại là lọ tương.

Đại phong → gió to → tương lo → lọ tương

#### Thí-dụ 6: Gà đen

Cách đây ít lâu, ở Hà-nội có nhiều người thích nói “gà đen”.

Gà đen là gì?

Gà = kê 鷄 (tiếng Hán-Việt); đen = ô 烏 (như trong ngựa ô, gà ô).

Gà đen = ô kê 烏鷄.

Ô kê là tiếng mượn của Mĩ (OK), có nghĩa là “bằng lòng, được, chịu, thế nào cũng được, sao cũng được...”

Gà đen → ô kê → OK

#### Thí-dụ 7: Đại-điểm Quần-thần

Người đời kể lại với nhau, không biết thực-hư thế nào, nhưng vì có liên-quan tới tiếng Hán-Việt và là một lối chơi chữ, nên có thể coi như một chuyện đùa-vui ác-độc.

Vào cuối đời nhà Nguyễn, có một người, có thể là một nhóm người biểu thủ-tướng Tâm một bức hoành-phi có bốn chữ rất đẹp: ĐẠI ĐIỂM QUẦN THẦN 大點群臣. Ngài thủ-tướng thích lắm, vì đại-điểm quần thần có nghĩa là bày tôi trọng-yếu của vua.

Người biểu bức hoành-phi đó lại giải-thích ngầm theo một nghĩa khác:

Đại-điểm 大點 = chấm to. Chấm to nói lái lại là chó Tâm.

Quần-thần 群臣 = bày tôi. Bày tôi nói lái lại là bồi Tây.

Đại-điểm Quần-thần 大點群臣 = Chó Tâm bồi Tây. [Chó Tâm làm bồi cho Tây.] (Ngày đó, Tây là Pháp.)

Nói tóm lại, có nhiều người Việt thích dùng tiếng Hán-Việt để đùa-cợt. Vì thế mà có thể gọi là tiếng Hán-Việt chơi chữ. Có khi lối chơi chữ này chỉ để vui-đùa, có khi là một cách chỉ-trích gián-tiếp; cũng có khi rất độc-ác.



## 7.9. Những tiếng Hán-Việt phiên-âm

Từ xưa từ xưa cho tới thế-kỉ 20, người Việt rất ít khi phiên-âm tiếng nước ngoài bằng tiếng Việt, mà mượn lối phiên-âm của Tàu rồi đọc qua âm tiếng Hán-Việt.

### Thí-dụ 1: Pa-ri và Ba-lê

<u>Gốc</u>	<u>Tiếng Tàu</u>	<u>Chữ Hán</u>	<u>Tiếng Hán-Việt</u>	<u>Tiếng Việt</u>
Paris	“pa li”	巴黎	Ba-lê	Pa-ri
“pa ri”				

Tuy rằng âm tiếng Việt (Pa-ri) gần với tiếng Pháp hơn, nhưng rất nhiều người Việt lại thích gọi là Ba-lê - tức là tiếng Hán-Việt qua trung-gian tiếng Tàu (tiếng Bắc-kinh). Chính vì thế mà xa hẳn với tiếng gốc. Một thí-dụ khác giông-giống như vậy: Oa-sinh-tân và Hoa-thịnh-đốn.

### Thí-dụ 2: Oa-sinh-tân và Hoa-thịnh-đốn

<u>Gốc</u>	<u>Tiếng Tàu</u>	<u>Chữ Hán</u>	<u>Tiếng Hán-Việt</u>	<u>Tiếng Việt</u>
Washington	“hoa sâng tân”	華盛頓	Hoa-thịnh-đốn	Oa-sinh-tân
“oa sinh tân”				

Khi nào Tàu thay-đổi, người Việt cũng thay-đổi theo:

### Thí-dụ 3: France

	<u>Cũ</u>	<u>Mới</u>
Chữ Hán	法蘭西國	法國
Tiếng Tàu (Bắc-kinh)	“pha lán si cúá”	“pha cúá”
Tiếng Hán-Việt	Pháp-Lan-Tây quốc	Pháp quốc
Tiếng Việt	nước Pháp-Lan-Tây	nước Pháp

Không phải chỉ có tên nước, tên địa-phương, tên người mà ngay cả các âm các lời trong kinh, sách của đạo Bụt (đạo Phật) cũng mượn của Tàu rồi đọc bằng âm Hán-Việt.

### Thí-dụ 4:

<u>Gốc</u>	<u>Chữ Hán</u>	<u>Tiếng Hán-Việt</u>	<u>Tiếng Việt</u>
Buddha	佛 陀	Phật-Đà	Bụt
Nirvana	涅槃	Niết-bàn	Niếc-va-na

Đôi khi tiếng phiên âm dễ lẫn dễ bị hiểu lầm nên gần như không có ai dùng:

### Thí-dụ 5:

<u>Gốc</u>	<u>Tiếng Tàu</u>	<u>Tiếng Nhật</u>	<u>Chữ Hán</u>	<u>Tiếng Hán-Việt</u>	<u>Tiếng Việt</u>
humor	幽默	ユーモア	幽默	u-mặc	(hài-hước)
“hiu-mơ”	“íu mô”	“iu-mô-a”			

Tuy-nhiên, thường-thường vì thói quen hơn là vì âm tiếng Việt xa tiếng gốc.

### **Thí-dụ 6:**

<u>Gốc</u>	<u>Chữ Hán</u>	<u>Tiếng Hán-Việt</u>	<u>Tiếng Việt</u>
London (Anh)	倫敦	Luân-đôn	Lân-đân
Rousseau (Pháp)	盧梭	Lư-Thoa	Rút-Sô

Cho đến nay, Luân-đôn vẫn được dùng để nói và viết. Lư-Thoa chỉ được dùng để đùa-cợt chế-giễu cách vay-mượn của người xưa. Lân-đân và Rút-Sô chỉ được dùng để nói.

## **7.10. Những tiếng Hán-Việt của thời-đại mới**

1. Từ ngày tiếp-xúc với phương tây, người Nhật đã dùng rất nhiều chữ Hán để đặt ra tiếng chuyên-môn mới. (Tiếng chuyên-môn còn gọi là thuật-từ.) Người Tàu mượn lại người Nhật. Người Việt mượn lại của Tàu:

Thí-dụ 1:

<u>Gốc</u>	<u>Chữ Hán (Nhật)</u>	<u>Chữ Hán (Tàu)</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>
abstract (Anh)	抽象 (trừu-tượng)	抽象 (trừu-tượng)	trừu-tượng
literature (Anh)	文学 (văn-học)	文學 (văn-học)	văn-học
culture (Anh)	文化 (văn-hoá)	文化 (văn-hoá)	văn-hoá
history (Anh)	歴史 (lịch-sử)	歷史 (lịch-sử)	lịch-sử
society (Anh)	社会 (xã-hội)	社會 (xã-hội)	xã-hội
science (Anh)	科学 (khoa-học)	科學 (khoa-học)	khoa-học
chemistry (Anh)	化学 (hoá-học)	化學 (hoá-học)	hoá-học
enterprise (Anh)	企業 (xí-nghiệp)	企業 (xí-nghiệp)	xí-nghiệp

insurance (Anh)	保險 (bảo-hiểm)	保險 (bảo-hiểm)	bảo-hiểm
-----------------	------------------	------------------	----------

2. Khi nào tiếng Hán-Hoà (Hán-Nhật) của Nhật khác Tàu, người Việt thường theo Tàu nhiều hơn Nhật. Có khi theo cả hai. Cũng có khi dùng tiếng Việt (không dùng tiếng Hán-Việt) hay tiếng Hán-Việt người Việt đã quen dùng.

### Thí-dụ 2.1.: **Mượn của Tàu**

<u>Gốc</u>	<u>Chữ Hán (Nhật)</u>	<u>Chữ Hán (Tàu)</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>
ministry (Anh)	省 (tỉnh)	部 (bộ)	bộ
department (Mĩ)			
ministère (Pháp)			
tourist (Anh) (Mĩ)	觀光客 (quan-quang-khách)	遊客 (du-khách)	du-khách
touriste (Pháp)			
cinema (Anh)	映画 (ánh-hoạ)	電影 (điện-ảnh)	điện-ảnh
cinéma (Pháp)			
railway (Anh)	鐵道 (thiết-đạo)	鐵路 (thiết-lộ)	thiết-lộ
railroad (Mĩ)			
chemin de fer (Pháp)			
train (Anh) (Mĩ)	電車 (điện-xa)	火車 (hoả-xa)	hoả-xa
train (Pháp)			

### Thí-dụ 2.2.: **Mượn của Nhật** (không mượn của Tàu)

<u>Gốc</u>	<u>Chữ Hán (Nhật)</u>	<u>Chữ Hán (Tàu)</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>
engineer (Anh)	技師 (kĩ-sư)	工程師 (công-trình-sư)	kĩ-sư

### Thí-dụ 2.3.: **Mượn cả Nhật lẫn Tàu**

<u>Gốc</u>	<u>Chữ Hán (Nhật)</u>	<u>Chữ Hán (Tàu)</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>
cooperative store (Anh)	組合 (tổ-hợp)	合作社 (hợp-tác-xã)	tổ-hợp hợp-tác-xã

### Thí-dụ 2.4.: **Dịch tiếng Tàu sang tiếng Việt**

<u>Gốc</u>	<u>Chữ Hán (Nhật)</u>	<u>Chữ Hán (Tàu)</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>
automobile (Anh)	動車	汽車	xe hơi

automobile (Pháp) (tự-động-xa) (khí-xa)

**Thí-dụ 2.5.: Dùng tiếng Hán-Việt** (tiếng Hán-Việt quen dùng)

<u>Gốc</u>	<u>Chữ Hán (Nhật)</u>	<u>Chữ Hán (Tàu)</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>
watch (Anh)	時計	錶	đồng-hồ
montre (Pháp)	(thời-kế)	(biểu)	(銅壺)
photography (Anh)	写真	照相	nhiếp-ảnh
photographie (Pháp)	(tả-chân)	(chiếu-tượng)	(攝影)

3. Vào đầu thế-kỉ 20, cộng-sản thành-công ở Nga. Mấy chục năm sau thành-công ở Tàu. Trong thời-gian này, các nhân-vật quan-trọng của cộng-sản Việt-Nam hoạt-động ở Tàu nhiều hơn ở Nga. Có lẽ vì vậy một số lời gốc tiếng Nga được mượn qua trung-gian tiếng Tàu đọc bằng âm Hán-Việt.

Thí-dụ 3:

<u>Gốc</u>	<u>Chữ Hán (Nhật)</u>	<u>Chữ Hán (Tàu)</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>
ОПОРТУНИЗМ	機會主義 (cơ-hội chủ-nghĩa)	cơ-hội chủ-nghĩa	(cơ-hội chủ-nghĩa)
ПОМЕЩИК	地主 (địa-chủ)	địa-chủ	(địa-chủ)
ПРОЛЕТАРИАТ	無產階級 (vô-sản giai-cấp)	vô-sản giai-cấp	(giai-cấp vô-sản)

Nhìn lại các loại tiếng Hán-Việt trong tiếng Việt, có thể thấy được ảnh-hưởng của tiếng Tàu trong tiếng nói và cuộc sống của người Việt. Thừa xa xưa, vì phải tiếp-xúc bất-bình-đẳng với kẻ thù mà có những tiếng mượn, vì công việc hành-chính và giáo-dục mà phải dùng thứ tiếng nói và chữ viết xa-lạ. Đến khi độc-lập, ảnh-hưởng của Tàu chỉ bị mờ-nhạt dần-dần trong lớp người bình-thường, còn ở lớp người cầm quyền và những người đi học, thứ chữ viết và tiếng nói đó chính là chữ Hán và tiếng Hán-Việt, được dùng suốt mười thế-kỉ, từ năm 939 tới đầu thế-kỉ 20, trong mọi lĩnh-vực từ hành-chính đến giáo-dục. Gần đây hơn, trong khi tiếp-xúc với các nước châu Âu và châu Mĩ, các nước châu Á đặt ra những tiếng chuyên-môn [thuật-từ] mới, riêng ở nước Việt, những người nắm quyền thường chỉ mượn những tiếng sẵn có của Tàu hay những tiếng Tàu mượn của các nước khác.